

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 294 /2024/HC-PT

Ngày: 26/7/2024

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Liêm
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tào
Bà Trần Thị Kim Liên

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Mai – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Quách Hòa Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 145/2024/TLPT-HC ngày 15 tháng 5 năm 2024 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 54/2023/HC-ST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1395/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:** Ông **Võ Văn S**, sinh năm 1969; Địa chỉ: **Thôn C, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông **Phạm Hồng P**, sinh năm 1983; địa chỉ: **C T, phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên**, có mặt.

- **Người bị kiện:**

- Chủ tịch **UBND thị xã S**, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.
- Ủy ban nhân dân thị xã S**, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông **Bùi Ngọc T**
- Chức vụ: Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường **thị xã S**, vắng mặt.

3. **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P**, vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **Ủy ban nhân dân tỉnh P** vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND tỉnh P: Ông **Nguyễn An P1**, Chức vụ: Phó Giám đốc **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P**, vắng mặt.

2. **Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S**, tỉnh Phú Yên;

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Bùi Ngọc T**, Chức vụ: Trưởng **Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S**, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

3. Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai thị xã S**, tỉnh Phú Yên;

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Tổng Như V**, Chức vụ: Giám đốc, vắng mặt.

4. **Ủy ban nhân dân xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên;**

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Đức T1**, Công chức địa chính, vắng mặt.

5. Bà **Trịnh Thị T2**, sinh năm 1969; địa chỉ: **Thôn C, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Phạm Hồng P**, sinh năm 1983; địa chỉ: **C T, phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên**, có mặt.

Người kháng cáo: người khởi kiện ông **Võ Văn S**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện thống nhất trình bày:

Ông **Võ Văn S** có thửa đất tại **thôn C, xã X, thị xã S** diện tích khoảng 3.146,2m², sử dụng trồng cây lâu năm. Thửa đất này do cha mẹ ông **S** khai hoang vào năm 1963 đến năm 1992 thì cho lại ông **S** sử dụng ổn định đến nay.

Năm 2017, **UBND thị xã S** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông **S** với diện tích 1.325m², phần diện tích còn lại khoảng 1.821,2m² chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2020 ông **S** làm đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất còn lại. Sau đó **UBND thị xã S** (thông qua bộ phận tiếp nhận trả hồ sơ) trả hồ sơ của ông **S** mà không nêu rõ lý do, chỉ cung cấp thông báo số 3304/CN.VPĐKĐĐ ngày 22/10/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với nội dung không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Không đồng ý, ông **S** đã khiếu nại, tuy nhiên Chủ tịch **UBND thị xã S** không thụ lý, giải quyết.

Do đó, người ông **Võ Văn S** khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Hủy Thông báo số 312/TB-UBND ngày 21/4/2022 của Chủ tịch **UBND thị xã S** về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại; hủy Thông báo số 964/TB-UBND ngày 25/8/2022 của Chủ tịch **UBND thị xã S** về việc không giải quyết khiếu nại; hủy Thông báo số 3304/CN.VPĐKĐĐ ngày 22/10/2020 của Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai thị xã S**.
- Buộc **UBND thị xã S** phải tiến hành các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Võ Văn S** đối với diện tích đất thực tế sử dụng tại thửa đất số 371, tờ bản đồ số 34, tọa lạc **thôn C, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên** (theo Mảnh đo đạc hiện trạng sử dụng đất khu đất số 86-2023 do **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P** lập ngày 22/6/2023).

*Người bị kiện **UBND thị xã S**, Chủ tịch **UBND thị xã S** trình bày:*

Qua kết quả thu thập hồ sơ và các tài liệu có liên quan đã thể hiện thửa đất số 371, tờ bản đồ 34-ĐC, tọa lạc tại **thôn C, xã X, thị xã S** đã được **UBND tỉnh P** thu hồi đất thực hiện khu dân cư theo Quyết định số 2554/QĐ-UB ngày 05/10/2000 về việc thu hồi (chuyển mục đích) và phê duyệt kế hoạch giao đất khu dân cư nông thôn tại **thôn D, xã X, huyện S (nay là thị xã S)**. Do đó, căn cứ Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định các trường hợp không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, tại khoản 6 quy định: “*Người sử dụng đất có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng đã có Thông báo thu hồi đất hoặc quyết định thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền*”. Vì vậy, việc ông **Võ Văn S** yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất đã có quyết định thu hồi đất của **UBND tỉnh P** là không có cơ sở để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Mặt khác, gia đình ông **Võ Văn S**, bà **Trịnh Thị T2** cũng đã biết được Quyết định số 2554/QĐ-UB ngày 05/10/2000 của **UBND tỉnh P** về việc thu hồi (chuyển mục đích) và phê duyệt kế hoạch giao đất khu dân cư nông thôn tại **thôn D, xã X, huyện S (nay là thị xã S)** từ năm 2001, vì chính bà **T2** là người nhận tiền đền bù về mồ mã, cây trồng trên diện tích đất hiện nay bà cùng ông **S** đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (*việc nhận tiền đền bù của bà **T2** thể hiện tại danh sách chi tiền đền bù ngày 27/12/2001 do phòng Tài chính-Kế hoạch thị xã S lập*). Do đó, theo Điều 9 Luật Khiếu nại quy định: “*Thời hiệu khiếu nại là 90 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hành chính hoặc biết được quyết định hành chính, hành vi hành chính...*”. Khoản 6 Điều 11 Luật Khiếu nại quy định: “*Thời hiệu, thời hạn khiếu nại đã hết mà không có lý chính đáng...*”. Vì vậy, việc ông **Võ Văn S** yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất đã có quyết định thu hồi đất của **UBND tỉnh P** là không có cơ sở để giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai thị xã S** trình bày (Văn bản số 1873/CV-CN.VPĐKĐĐ ngày 11/7/2023 của*

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã S – BL 105):

Thửa đất ông **Võ Văn S** đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 371, tờ bản đồ số 44 ĐC, diện tích 2.200m² (đo bao trong thửa 371, diện tích 3.564,3m²). Theo kết quả kiểm tra, xác minh của UBND xã X ngày 11/5/2020 và kết quả kiểm tra của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã S thì thửa đất 371 vào năm 2020 thực hiện Quyết định 2554/QĐ-UB ngày 05/10/2000 của UBND tỉnh P “V/v thu hồi (chuyển mục đích) và duyệt kế hoạch giao đất khu dân cư nông thôn tại thôn D, xã X” và được điều chỉnh bằng quy hoạch theo Quyết định số 1248/QĐ-UB ngày 04/12/2002 của UBND huyện S (thuộc Khu C của quyết định). Số hộ bị ảnh hưởng do thu hồi đất để quy hoạch khu dân cư là 22 hộ; trong đó có 04 trường hợp có giấy tờ khai hoang nên có quyết định thu hồi đất từng đối tượng; còn lại 18 hộ không có giấy tờ về đất nên không ban hành quyết định thu hồi đất từng đối tượng (trong đó có thửa đất ông **Võ Ô c** của ông **Võ Văn S**) và hiện nay ông **Võ Văn S** xin đề nghị cấp giấy chứng nhận;

Trên cơ sở quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện S đã giao đất có thu tiền 146/152 lô; tại thời điểm năm 2005; Theo biên bản họp gia đình ngày 11/3/2020 bằng giấy viết tay (không có xác nhận, chứng thực của chính quyền địa phương) thì vị trí thửa đất phía Đông giáp rừng cát (nay là QL 1D), nhưng qua kiểm tra danh sách các trường hợp được bồi thường khi giải tỏa QL1D (đường Q - Sông C) năm 1998 của UBND xã X đi qua gồm có 114 hộ; nhưng không có tên ông **Võ Ô**.

Ngày 08/9/2021, UBND thị xã S đã ban hành Quyết định số 2800/QĐ-UBND “xử phạt vi phạm hành chính” đối với ông **Võ Văn S** về việc tự ý xây dựng công trình khác và buộc tháo dỡ công trình đã vi phạm trên thửa đất đề nghị cấp giấy.

Ngày 08/11/2021, UBND thị xã S ban hành Thông báo số 1130/TB-UBND “Về việc tạm dừng giải quyết thủ tục hành chính đối với các thửa đất của cá nhân, tổ chức liên quan đến công trình xây dựng vi phạm”; trong đó có tên ông **Võ Văn S**, lý do chưa chấp hành quyết định xử phạt.

Căn cứ khoản 6 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về các trường hợp không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất “Người sử dụng đất có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng đã có thông báo hoặc quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”. Vì trường hợp đất của ông **Võ Văn S** đề nghị cấp giấy chứng nhận đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất để quy hoạch khu dân cư xã X.

Do đó, hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông **S** không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S, UBND xã X, thị xã S: Thống nhất theo quan điểm trình bày của UBND thị

xã S. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 54/2023/HC-ST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng các điều 30, 32, 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 348 và Điều 358 Luật Tổ tụng hành chính; khoản 13 và khoản 17 Điều 4 Luật Đất đai năm 2003 (nay là khoản 4 và khoản 5 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013); khoản 4 Điều 40 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; tiểu mục 2.2 mục 2 phần I Thông tư số 29/2004/TT-BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ T3 về việc hướng dẫn lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính; các Điều 11, 12, 22 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T3; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông **Võ Văn S** đối với các yêu cầu:

- Hủy Thông báo số 312/TB-UBND ngày 21/4/2022 của Chủ tịch **UBND thị xã S** về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại; hủy Thông báo số 964/TB-UBND ngày 25/8/2022 của Chủ tịch **UBND thị xã S** về việc không giải quyết khiếu nại; hủy Thông báo số 3304/CN.VPĐKĐĐ ngày 22/10/2020 của Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai thị xã S**.
- Buộc **UBND thị xã S** phải tiến hành các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Võ Văn S** đối với diện tích đất thực tế sử dụng tại thửa đất số 371, tờ bản đồ số 34 tọa lạc **thôn C, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên** (theo Mảnh đo đạc hiện trạng sử dụng đất khu đất số 86-2023 do **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P** lập ngày 22/6/2023).

Vì không có căn cứ pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc, thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/9/2023, người khởi kiện ông **Võ Văn S** có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người khởi kiện ông **Võ Văn S** có đơn kháng cáo: ngày 24/7/2024, ông **Võ Văn S** có đơn xin rút đơn khởi kiện; ngày 25/7/2024 người bị kiện UBND và Chủ tịch **UBND thị xã S** có văn bản 3389/UBND không đồng ý việc rút đơn khởi kiện của ông **Võ Văn S** nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 234 Luật Tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

Tại đơn kháng cáo của ông **Võ Văn S** cũng như ý kiến của ông **Phạm Hồng P** đại diện theo ủy quyền của ông **Võ Văn S** đều cho rằng, kết luận trong bản án sơ thẩm không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án, gây thiệt hại

đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông **Võ Văn S** nên ông **Võ Văn S** yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông **Võ Văn S** và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về phần thủ tục tố tụng: tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt; đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử xử vắng mặt các đương sự nêu trên. Đây là phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ hai, các đương sự đã được triệu tập hợp lệ, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

2. Về phần nội dung: Xét kháng cáo của người khởi kiện ông **Võ Văn S** thì thấy: Tại đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 30/11/2016 của ông **Võ Văn S** có ghi diện tích đất xin cấp là 1.325m². Tại trích lục bản đồ địa chính lập ngày 18/01/2017 đối với thửa đất số 371, tờ bản đồ số 34-ĐT cũng ghi diện tích đất là 1.325m². Trên cơ sở đó, ngày 24/01/2017, **UBND thị xã S** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 523977 cho ông **Võ Văn S** đối với thửa đất số 371, tờ bản đồ số 34-ĐC, diện tích là 1.325m² đất trồng cây lâu năm đến ngày 01/7/2064. Diện tích đất đo đạc thực tế là 3.143,7m². Ngày 05/10/2000, **UBND tỉnh P** ban hành Quyết định số 2554/QĐ-UB về việc thu hồi (chuyển đổi mục đích) và duyệt kế hoạch giao đất khu dân cư nông thôn tại **thôn D, xã X, huyện S**. Tại Bảng tính chi tiết áp giá đền bù đất, cây cối mồ mã của các hộ còn sót qua đền bù đất theo Quyết định số 2554/QĐ-UB ngày 05 tháng 10 năm 2000 của **UBND tỉnh P** thể hiện ông **Võ Ô** (cha của ông **Võ Văn S**) chỉ được bồi thường 09 cái mộ và cây cối trên đất với số tiền 4.333.500 đồng, không có bồi thường về đất. Số tiền trên bà **Trịnh Thị T2** (vợ ông **S**) đã ký nhận. Ngày 29/7/2021, ông **Võ Văn S** tổ chức thi công xây dựng công trình trại chứa dụng cụ lao động. Ngày 09/8/2021, **UBND xã X** lập biên bản vi phạm hành chính số 20/BB-VPHC đối với ông **Võ Văn S**. Ngày 08/9/2021, Chủ tịch **UBND thị xã S** ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 2800/QĐ-XPVPHC phạt tiền ông **Võ Văn S** 15 triệu đồng và buộc tháo dỡ công trình, phần công trình vi phạm. Ông **Võ Văn S** không khiếu kiện gì đối với quyết định thu hồi đất của **UBND tỉnh P** và quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch **UBND thị xã S**.

Như vậy, diện tích đất mà gia đình ông **Võ Văn S** khiếu kiện yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất thực tế, nhưng gia đình ông **Võ Văn S** không kê khai đăng ký và đã được **UBND tỉnh P** ban hành quyết

định thu hồi. Do đó, bản án sơ thẩm tuyên xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Võ Văn S** là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật. Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, ông **Nguyễn Hồng P2** là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông **Võ Văn S** có đơn xin giám định chữ ký của bà **Trịnh Thị T2**. Hội đồng xét xử thấy rằng, diện tích đất ngoài giấy chứng nhận của ông **Võ Văn S** đã được **UBND tỉnh P** ban hành quyết định thu hồi nên việc giám định chữ ký của bà **T2** cũng không làm thay đổi nội dung vụ án, do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận nên bác kháng cáo của người khởi kiện ông **Võ Văn S** và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

3. Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người khởi kiện ông **Võ Văn S** phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

4. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính.

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện ông **Võ Văn S** và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

*Áp dụng các điều 30, 32, 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 348 và Điều 358 Luật Tổ tụng hành chính; khoản 13 và khoản 17 Điều 4 Luật Đất đai năm 2003 (nay là khoản 4 và khoản 5 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013); khoản 4 Điều 40 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; tiểu mục 2.2 mục 2 phần I Thông tư số 29/2004/TT-BTNMT ngày 01/11/2004 của **Bộ T3** về việc hướng dẫn lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính; các Điều 11, 12, 22 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của **Bộ T3**; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.*

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông **Võ Văn S** đối với các yêu cầu:

- Hủy Thông báo số 312/TB-UBND ngày 21/4/2022 của Chủ tịch **UBND thị xã S** về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại; hủy Thông báo số 964/TB-UBND ngày 25/8/2022 của Chủ tịch **UBND thị xã S** về việc không giải quyết khiếu nại; hủy Thông báo số 3304/CN.VPĐKĐĐ ngày 22/10/2020 của Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai thị xã S**.
- Buộc **UBND thị xã S** phải tiến hành các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Võ Văn S** đối với diện tích đất thực tế sử dụng tại thửa đất số 371, tờ bản đồ số 34 tọa lạc **thôn C, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên** (theo Mạnh đo đạc hiện trạng sử dụng đất khu đất số 86-2023 do **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P** lập ngày 22/6/2023).

Vì không có căn cứ pháp luật.

1. Về án phí: ông **Võ Văn S** phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm; được trừ 300.000 đồng ông **S** đã nộp tại biên lai thu tiền số 0000355 ngày 16/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.
2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thanh Liêm